

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 132/2017/DSPT
Ngày 13 tháng 7 năm 2017
V/v: “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Ba

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Mười

Bà Phạm Thị Duyên

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuấn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh: Ông Nguyễn Văn Đức – Kiểm sát viên, tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 03/2017/TLPT-DS ngày 06 tháng 1 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 936/2016/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 259/2017/QĐPT-DS ngày 10 tháng 4 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn R, sinh năm 1947 (có mặt)

Địa chỉ: số 84/56, đường T1, phường 2, quận T2, TPHCM.

Thường trú: số nhà 07.05, Tầng 7, Chung cư 654/6, đường T3, Phường 9, quận T2, TPHCM.

Bị đơn: Bà Trịnh Thị H1, sinh năm 1955 (Có mặt)

Địa chỉ: số 118 đường T1, phường 2, quận T2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Sang Giun H, sinh 1946.

Đăng ký trú tại: 62/201, Đông Du, phường T4, quận T5, Thành phố Hồ Chí Minh

2/ Ông Nguyễn Văn C, sinh 1956, bà Võ Thị Kim O – sinh năm 1960

Cùng trú tại: 114/5/1 Xô viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, quận T6, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Ông Đoàn Trọng T.

Địa chỉ: số 71 Nguyễn Trãi, Phường 2, Quận T7, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Ông Nguyễn Ngọc H2, sinh năm 1964

Địa chỉ: số 47 Phố Chợ, Phường 17, quận T2, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được thể hiện như sau:

Ngày 27/11/1998, bà Trịnh Thị H1 - người cùng xóm có thỏa thuận với tôi (R): Đòi nợ Ông Sang Giun H 12.000.000 (mười hai triệu) đồng và 13 (mười ba) lượng vàng SJC, kết quả đã được thể hiện bằng quyết định sự thỏa thuận của các đương sự số 05/HGT.DSST ngày 12/02/1999 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó ngày 08/4/1999, bà H1 và ông R làm bản cam kết với nội dung:

Nếu ông R giúp tôi đòi được số nợ của ông San Giun H 12.000.000 (mười hai triệu) đồng và 13 (mười ba) lượng vàng SJC, lãi suất 6%. Theo sự thỏa thuận của ông H, tôi đồng ý trả cho ông R 2/3 tổng số tiền lãi suất và vàng của từng tháng mà ông H nợ tôi... được quy ra là 03 (ba) lượng vàng SJC; Tôi (H1) có trách nhiệm thay mặt ông H trả cho ông R 10%/ 50.000 (Năm mươi nghìn) USD mà ông C – ông T – ông H2 trả cho ông H.

Theo đơn yêu cầu ngày 15/01/2015 và các biên bản hòa giải, ông R yêu cầu tính theo thời giá tại thời điểm giải quyết vụ án giá trị vàng tính ra tiền đồng và tỷ giá USD tính ra tiền đồng như sau:

1/ 03 (ba) cây vàng SJC giá trị tiền đồng

(35.400.000 (Ba mươi năm triệu bốn trăm nghìn) đồng x 3 (ba) cây vàng SJC = 106.200.000 (Một trăm lẻ sáu triệu hai trăm nghìn) đồng

2/ 10% của 50.000 (Năm mươi nghìn) USD là (5.000 (Năm nghìn) USD x 21.500.000 (Hai mươi một triệu năm trăm nghìn) đồng = 107.500.000 (Một trăm lẻ bảy triệu năm trăm nghìn) đồng))

Cộng (1) và (2) là 213.700.000 (Hai trăm mười ba triệu bảy trăm nghìn) đồng.

Yêu cầu bà H1 thanh toán tiền gốc như đã thỏa thuận không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn, bà Trịnh Thị H1, ngày 03/9/2009 trình bày:

Ngày 08/4/1999, Tôi (H1) và ông R có làm tờ cam kết về việc đòi tiền của Ông Sang Giun H như sau: sau khi lấy được tiền của ông H cả vốn và lãi tôi sẽ trả công cho ông R 03 (ba) lượng vàng SJC, tại quyết định sự thỏa thuận số 05/HGT.DSST ngày 12/02/1999 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ông H trả cho tôi số tiền 14.475.000 (Mười bốn triệu bốn trăm bảy mươi năm

nghìn) đồng và 13 (mười ba) lượng, 9 (chín) chỉ, 6 (sáu) phân, 8 (tám) li vàng SJC, nhưng cho đến nay tôi cũng chưa lấy tiền của ông H. Tại giấy xác nhận số 5779/THA ngày 23/8/2007 Thi hành án dân sự thành phố xác nhận tôi chưa thi hành theo quyết định sự thỏa thuận số 05/HGT.DSST, nên tôi chưa có trách nhiệm trả số tiền 03 (ba) lượng vàng SJC cho ông R.

Trước đây tôi có đại diện cho ông H đòi nợ ông Nguyễn C và Ông Đoàn Trọng T, Ông Nguyễn Ngọc H2 nợ 50.000 (Năm mươi nghìn) USD, nếu được tôi trả cho ông R 10%/ 50.000 (Năm mươi nghìn) USD. Nhưng tại bản án số 177/DS-ST ngày 01/02/2000, ông H thua kiện không đòi được 50.000 (Năm mươi nghìn) USD, nên tôi không có trách nhiệm trả cho R 10 % / 50.000 (Năm mươi nghìn) USD.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 936/2016/DS-ST ngày 12/9/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Căn cứ Điều 26; Điều 38; khoản 4 Điều 91; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 518; 519; 520; 521; 522; 524 Bộ luật dân sự năm 1995

Căn cứ Nghị Định 70/CP ngày 12-6-1997 của Chính Phủ qui định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu của của ông Phạm Văn R, yêu cầu bà Trịnh Thị H1 thực hiện tờ cam kết ngày 08/4/1999 và trả tiền công cho ông R 213.700.000 (Hai trăm mười ba triệu bảy trăm nghìn) đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Tại đơn kháng cáo và trước phiên tòa phúc thẩm hôm nay nguyên đơn ông Phạm Văn R yêu cầu xét xử đúng quy định của pháp luật, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Bị đơn bà Trịnh Thị H1 không chấp nhận kháng cáo của ông R và đề nghị y án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn R và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Nguyên đơn ông Phạm Văn R khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trịnh Thị H1 phải trả tiền dịch vụ đòi nợ theo cam kết ngày 08/4/1999 giữa nguyên đơn và bị đơn với tổng số tiền là 213.700.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn R, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 27/11/1998 ông Phạm Văn R giúp bà Trịnh Thị H1 đòi nợ Ông Sang Giun H 12.000.000 đồng và 13 lượng vàng SJC. Sau đó ngày 08/4/1999 bà H1 và ông R làm bản cam kết với nội dung: sau khi đòi được nợ của ông H cả vốn và lãi thì bà H1 sẽ trả công cho ông R 03 lượng vàng SJC. Tuy nhiên do chưa lấy được tiền nên bà H1 không thực hiện cam kết với ông R.

Hội đồng xét xử xét thấy: Điều kiện để thực hiện tờ cam kết ngày 08/4/1999 giữa bà H1 và ông R là bà H1 lấy được tiền nợ của ông H thì bà H1 mới có nghĩa vụ trả cho ông R cả hai khoản tiền là 213.700.000 đồng. Nguyên đơn không chứng minh được bị đơn đã lấy được tiền nợ từ ông H. Mặt khác, theo công văn số 11701 ngày 29/8/2016 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh xác định: Số tiền và vàng mà Ông Sang Giun H phải thanh toán cho bà Trịnh Thị H1 là 14.475.000 đồng và 13 lượng 09 chỉ 06 phân 08 ly vàng SJC đã hết thời hiệu yêu cầu thi hành án, hồ sơ đã lưu kho. Như vậy nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ bị đơn đã đòi được nợ nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật. Tại đơn kháng cáo và trước phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn kháng cáo nhưng không xuất trình được chứng cứ gì mới nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo nên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn R, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 518, 520, 521, 522, 524 Bộ luật dân sự năm 1995.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn R yêu cầu bà Trịnh Thị H1 thực hiện tờ cam kết ngày 08/4/1999 và trả tiền công cho ông R 213.700.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm ông R phải nộp 200.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 200.000 đồng ông R đã nộp tại biên lai thu số 0031379 ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Mười

Phạm Thị Duyên

Nguyễn Hữu Ba

Nơi nhân:

- Tòa án nhân dân tối cao
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao
tại thành phố Hồ Chí Minh
- TAND TP.HCM
- VKSND TP.HCM
- Cục THADS TP.HCM
- Nguyên đơn (1)
- Bị đơn (1)
- NLQ (4)
- Lưu (3) 15b (AN 18)

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Ba

